

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH D**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2021/DS-ST.

Ngày: 24 – 9 – 2021.

V/v tranh chấp dân sự -

Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH D

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Điệp.
2. Ông Phạm Phước Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh D.

Ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2021/TLST-DS, ngày 02 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231A/2021/QĐXXST-DS ngày 17/8/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 190A/2021/QĐST-DS ngày 06/9/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp 6B, xã TX, huyện T, tỉnh D.

Bị đơn: 1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1974
2. Ông Trần Văn U, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã BS, huyện Cao Lãnh, tỉnh D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị M, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Ấp 6B, xã TX, huyện T, tỉnh D.

(Ông T, bà M có mặt, bà L, ông U vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng bà Trần Thị L và ông Trần Văn U có vay tiền của vợ chồng Ông T, bà M nhiều lần như sau:

- Ngày 22/3/2013 vay số tiền 200.000.000 đồng

- Ngày 11/7/2013 vay số tiền 350.000.000 đồng.
- Ngày 17/8/2013 vay số tiền 300.000.000 đồng.
- Ngày 19/9/2013 vay số tiền 500.000.000 đồng.
- Ngày 10/02/2014 vay số tiền 380.000.000 đồng.
- Ngày 03/3/2014 vay số tiền 300.000.000 đồng.
- Ngày 04/4/2014 vay số tiền 500.000.000 đồng.
- Ngày 24/6/2014 vay số tiền 300.000.000 đồng.

Tổng cộng vợ chồng bà L có vay của vợ chồng Ông T, bà M tổng số tiền 2.830.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng). Mục đích vay là để vợ chồng bà L, ông U kinh doanh bất động sản và mở quán ăn. Vợ chồng bà L hẹn trả hết số tiền cho vợ chồng Ông T vào ngày 30/8/2014. Nhưng sau nhiều lần hứa hẹn, vợ chồng bà L vẫn không thực hiện.

Nay ông Bùi Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết: Buộc bà Trần Thị L và ông Trần Văn U có trách nhiệm liên đới trả cho Ông T số tiền 2.830.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng).

Theo xác nhận của công an xã BS ngày 23/4/2021 thì bị đơn là bà Trần Thị L và ông Trần Văn U, đã bỏ địa phương đi từ năm 2017 đến nay không về và hiện nay không có mặt tại địa phương. Tòa án đã thông báo cho bà L và ông U biết nội dung yêu cầu khởi kiện của Ông T trên sóng Đài tiếng nói Việt Nam ba lần trong ba ngày liên tiếp từ ngày 26, 27, 28/5/2021 và đăng trên Báo Công lý trong ba số liên tiếp: số 39 thứ sáu ngày 14/5/2021; số 40 thứ ba ngày 18/5/2021 và số 41, thứ sáu ngày 21/5/2021; đăng phát trong thời hạn 04 tháng để bà L, ông U biết nội dung khởi kiện của Ông T nhưng trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày đăng phát thông báo lần đầu tiên đến nay bà L, ông U không trở về giải quyết vụ án và cũng không có ý kiến hay văn bản nào về yêu cầu khởi kiện của Ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Trần Văn Thanh, yêu cầu bà L và ông U có trách nhiệm liên đới trả số tiền 2.830.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng).

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm: Giấy Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo chứng thực); Biên nhận nợ vào các ngày 22/3/2013, ngày 11/7/2013, ngày 17/8/2013, ngày 19/9/2013, ngày 10/02/2014, ngày 03/3/2014, ngày 04/4/2014, ngày 24/6/2014 (Bản photo có đối chiếu bản chính). Đơn xin xác nhận nơi cư trú (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 2.830.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng). Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản” quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Ngoài ra, do địa chỉ của bị đơn ở huyện Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo xác nhận của Công an xã BS ngày 23/4/2021 thì bà L, ông U đã bỏ địa phương đi từ năm 2017 đến nay không về và hiện không có mặt tại địa phương. Theo yêu cầu của Ông T và theo quy định của pháp luật, Tòa án đã thông báo cho bà L và ông U biết nội dung yêu cầu khởi kiện của Ông T trên sóng Đài tiếng nói Việt Nam ba lần trong ba ngày liên tiếp từ ngày 26, 27, 28/5/2021 và đăng trên Báo Công lý trong ba số liên tiếp: số 39 thứ sáu ngày 14/5/2021; số 40 thứ ba ngày 18/5/2021 và số 41, thứ sáu ngày 21/5/2021; đăng phát trong thời hạn 04 tháng để bà L, ông U biết nội dung khởi kiện của Ông T nhưng trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày đăng phát thông báo lần đầu tiên đến nay bà L, ông U không trở về giải quyết vụ án và cũng không có ý kiến hay văn bản nào về yêu cầu khởi kiện của ông T. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông U.

Về nội dung:

[4] Xét yêu cầu của Ông T yêu cầu bà L và ông U liên đới trả cho Ông T và bà M số tiền còn nợ là 2.830.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng). Ông T chứng minh bằng các biên nhận: Ngày 22/3/2013, ngày 11/7/2013, ngày 17/8/2013, ngày 19/9/2013, ngày 10/02/2014, ngày 03/3/2014, ngày 04/4/2014, ngày 24/6/2014. Các biên nhận nợ do bà Trần Thị L ký. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các biên nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp có nội dung bà Nguyễn Thị Liệp có vay nhiều lần với tổng số tiền là 2.830.000.000 đồng của Ông T; Bà L có ký tên và viết họ tên Trần Thị L trong các biên nhận nợ trên.

[5] Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt bằng hình thức thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng bà L, ông U vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, đồng thời bà L, ông U cũng không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những tình tiết, tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp. Căn cứ vào khoản 1, 2 và 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có thể khẳng định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của Ông T là có căn cứ, nên chấp nhận. Bởi lẽ, căn cứ vào Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”* và tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm

2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”

[7] Bên cạnh đó, từ đầu năm 2013 bà L và ông U là vợ chồng, vẫn sống chung gia đình, cùng ăn, cùng ở và cùng làm kinh tế. Mục đích bà L vay tiền của Ông T, bà M là cùng làm kinh tế (kinh doanh bất động sản và quán ăn). Số tiền lời có được (nếu có) từ việc kinh doanh thì bà L, ông U sử dụng trang trải cuộc sống, lo cho gia đình. Do đó bà L, ông U phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ông T, bà M số tiền vay còn nợ là 2.830.000.000 đồng là phù hợp.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự xác định yêu cầu của Ông T là có căn cứ nên chấp nhận. Buộc bà L, ông U có nghĩa vụ trả cho Ông T, bà M số tiền vay là 2.830.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng).

[9] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Bà Trần Thị L và ông Trần Văn U có trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Ông Bùi Văn T không phải nộp án phí sơ thẩm. Ông Bùi Văn T tự nguyện chịu chi phí đăng báo, đài, theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự, Ông T đã nộp và thanh toán xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, 463, 466, 468, 470 Bộ Luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn T.

Buộc bà Trần Thị L và ông Trần Văn U có trách nhiệm liên đới trả cho ông Bùi Văn T và bà Trần Thị M số tiền 2.830.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị L và ông Trần Văn U phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 88.600.000 đồng (Tám mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ông Bùi Văn T không phải nộp án phí sơ thẩm. Ông Bùi Văn T phải chịu chi phí đăng báo, đài, theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự, Ông T đã nộp và thanh toán xong.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày được thông đạt bản án hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Minh